

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

(((

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (Mẫu số B 09a - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp**

Số 0101206889 ngày 11 tháng 12 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Đầu tư**

Số 012033000082 ngày 11 tháng 12 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Khu chế xuất Hà Nội cấp.

Tại ngày ký báo cáo tài chính này:

Hội đồng Quản trị

Ông Chua Ah Lay
Ông Suwandi Kojodjojo
Ông Lim Sook Seaw
Ông Lim Chiang Hang
Ông Nguyễn Duy Điệp

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Chua Ah Lay
Bà Lim Sook Seaw
Bà Thilagavathi Thannimalay
Ông Nguyễn Duy Điệp

Tổng Giám đốc
Giám đốc Điều hành
Giám đốc Tài chính
Giám đốc Nhà máy

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Chua Ah Lay

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 5C, Lô D, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đính kèm từ trang 5 đến trang 30. Báo cáo tài chính này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC được trình bày trong Thuyết minh số 2 của của báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này kết hợp với báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng Đô la Mỹ cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có thêm thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của Công ty được trình bày theo đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Chưa Ah Lay
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 18 tháng 7 năm 2019

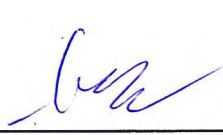
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		156.697.938.090	145.818.148.266
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	26.636.330.490	12.749.192.100
111	Tiền		24.636.348.320	12.749.192.100
112	Các khoản tương đương tiền		1.999.982.170	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		99.494.134.720	106.299.108.513
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	94.197.592.790	101.817.896.211
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.216.331.170	4.407.226.632
136	Phải thu ngắn hạn khác		80.210.760	73.985.670
140	Hàng tồn kho	6	26.857.189.560	24.997.276.242
141	Hàng tồn kho		27.390.344.240	25.528.210.398
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(533.154.680)	(530.934.156)
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.710.283.320	1.772.571.411
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	3.710.283.320	1.772.571.411
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		312.192.318.850	290.743.481.997
210	Các khoản phải thu dài hạn		162.866.970	162.188.649
216	Phải thu dài hạn khác		162.866.970	162.188.649
220	Tài sản cố định		221.974.870.610	201.715.272.864
221	Tài sản cố định hữu hình	7(a)	221.362.879.280	200.894.681.331
222	Nguyên giá		550.132.670.780	512.164.385.802
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(328.769.791.500)	(311.269.704.471)
227	Tài sản cố định vô hình	7(b)	611.991.330	820.591.533
228	Nguyên giá		6.566.172.990	6.476.691.636
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.954.181.660)	(5.656.100.103)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.797.894.840	1.810.260.036
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.797.894.840	1.810.260.036
260	Tài sản dài hạn khác		88.256.686.430	87.055.760.448
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	87.214.016.420	86.099.513.058
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	14	1.042.670.010	956.247.390
270	TỔNG TÀI SẢN		468.890.256.940	436.561.630.263

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		120.214.921.660	93.162.570.120
310	Nợ ngắn hạn		113.278.717.150	86.819.562.936
311	Phải trả người bán ngắn hạn	9	71.336.175.370	61.509.807.405
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	10	3.574.339.590	5.149.077.930
314	Phải trả người lao động		5.385.137.090	17.840.426.688
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	11	11.481.713.810	2.174.111.820
319	Phải trả ngắn hạn khác		253.558.230	146.139.093
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	21.247.793.060	-
330	Nợ dài hạn		6.936.204.510	6.343.007.184
342	Dự phòng phải trả dài hạn	13	6.936.204.510	6.343.007.184
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		348.675.335.280	343.399.060.143
410	Vốn chủ sở hữu		348.675.335.280	343.399.060.143
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15,16	209.018.350.000	209.018.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209.018.350.000	209.018.350.000
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		35.531.408.701	33.964.418.034
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	16	104.125.576.579	100.416.292.109
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		64.883.172.609	16.244.576.789
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		39.242.403.970	84.171.715.320
440	TỔNG NGUỒN VỐN		468.890.256.940	436.561.630.263


Đặng Thị Thơ
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


Chua Ah Lay
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 7 năm 2019



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	138.631.946.763	135.991.756.648	281.499.041.362	250.479.771.436
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	138.631.946.763	135.991.756.648	281.499.041.362	250.479.771.436
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(104.557.121.218)	(102.138.160.494)	(210.749.397.474)	(188.268.033.756)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.074.825.545	33.853.596.154	70.749.643.888	62.211.737.680
21	Doanh thu hoạt động tài chính	398.658.321	787.610.632	405.224.204	798.522.952
22	Chi phí hoạt động tài chính	(1.333.984.942)	(323.107.654)	(1.627.431.190)	(1.042.616.020)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(438.897.690)	(285.630.388)	(521.075.632)	(422.580.004)
25	Chi phí bán hàng	(1.926.761.802)	(1.629.330.666)	(3.700.246.242)	(3.342.360.300)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(9.769.998.575)	(9.258.546.888)	(19.590.309.046)	(20.333.505.924)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	21.442.738.547	23.430.221.578	46.236.881.614	38.291.778.388
40	Lợi nhuận khác	(3.046.274)	-	(3.046.274)	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.439.692.273	23.430.221.578	46.233.835.340	38.291.778.388
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(3.298.089.340)	(3.446.307.672)	(7.073.727.276)	(5.676.513.072)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	82.295.906	(166.645.496)	82.295.906	(166.645.496)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	18.223.898.839	19.817.268.410	39.242.403.970	32.448.619.820
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	888	948	1.877	1.552

Đặng Thị Thơ
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Chưa Ah Lay
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 7 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	46.233.835.340	38.291.778.388
	Điều chỉnh các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	16.447.228.644	15.443.218.924
03	Các khoản dự phòng	565.793.074	269.051.180
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	676.947.194	(667.538.408)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(267.653.540)	(15.052.292)
06	Chi phí lãi vay	521.075.632	422.580.004
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	64.177.226.344	53.744.037.796
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	7.238.342.342	(15.928.558.560)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(1.752.653.980)	634.086.340
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(5.670.371.630)	2.795.923.388
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(2.680.558.342)	525.395.584
14	Tiền lãi vay đã trả	(521.075.632)	(422.580.004)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.058.208.620)	(4.857.182.307)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	52.732.700.482	36.491.122.237
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(25.049.859.912)	(46.120.587.040)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	267.653.540	15.052.292
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(24.782.206.372)	(46.105.534.748)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	37.019.809.904	34.940.036.024
34	Chi trả nợ gốc vay	(15.763.700.568)	(17.097.285.916)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(35.533.119.500)	(3.240.255.600)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(14.277.010.164)	14.602.494.508
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	13.673.483.946	4.988.081.997
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	12.749.192.100	11.700.047.212
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	213.654.444	193.669.991
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	26.636.330.490	16.881.799.200

Đặng Thị Thơ
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Chùa Ah Lay
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 7 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 30/GPĐT-KCN-HN do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Khu chế xuất Hà Nội cấp ngày 9 tháng 1 năm 2002 có thời hạn hoạt động là 46 năm kể từ ngày của Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Thông tin đăng ký đầu tư trên Giấy phép Đầu tư số 30/GPĐT-KCN-HN đã được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 012033000082 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Khu chế xuất Hà Nội cấp ngày 11 tháng 12 năm 2007.

Thông tin đăng ký doanh nghiệp trên Giấy phép Đầu tư số 30/GPĐT-KCN-HN đã được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0201206889 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là chế tạo và lắp ráp thiết bị số và phụ tùng nhựa chính xác, chế tạo, sản xuất khuôn đúc nhựa chính xác, khuôn đúc thiết bị nhựa chính xác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 504 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 490 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), báo cáo tài chính lập bằng Đô la Mỹ của năm kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được quy đổi sang Đồng Việt Nam cho mục đích công bố ra công chúng và nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước theo nguyên tắc như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, là tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo.
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (tiếp theo)

- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức.
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%).
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng Đô la Mỹ/ đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” – Mã số 417 thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này kết hợp với báo cáo tài chính được lập bằng Đô la Mỹ cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có thêm thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của Công ty được trình bày theo đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này được lập cho Quý 2 năm 2019 từ ngày 1 tháng 4 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đô la Mỹ. Đơn vị tiền tệ được trình bày trên báo cáo tài chính chuyển đổi là Đồng Việt Nam. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam được trình bày tại Thuyết minh 2.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Các khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Trong kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán trong việc xác định giá gốc hàng tồn kho cho nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ của hoạt động nhựa chuyển từ phương pháp nhập trước xuất trước sang phương pháp bình quân gia quyền. Tuy nhiên, ảnh hưởng của sự thay đổi chính sách kế toán này đối với báo cáo tài chính là không trọng yếu.

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai định kỳ để hạch toán hàng tồn kho hoạt động nhựa và phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho khuôn đúc.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	10% - 33%
Phương tiện vận tải	14%
Thiết bị văn phòng	20% - 33%
Phần mềm	20% - 33%

2.7 Tài sản cố định

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.8 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.11 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.15 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay của kỳ báo cáo. Do việc ghi nhận nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng đem lại các lợi ích kinh tế trong tương lai, một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài sản cố định hữu hình như một phần nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng qua suốt thời gian kể từ ngày trích lập dự phòng đến khi hoàn trả mặt bằng.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2.18 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay vốn, các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên bộ phận bán hàng, khấu hao tài sản cố định bộ phận bán hàng, chi phí đóng gói, chi phí vận tải và giao nhận.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; chi phí điện, nước; chi phí thông tin liên lạc, chi phí bảo hiểm và chi phí chuyên gia.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý)

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền mặt	159.000.830	178.400.556
Tiền gửi ngân hàng	24.477.347.490	12.570.791.544
Các khoản tương đương tiền (*)	1.999.982.170	-
	<u>26.636.330.490</u>	<u>12.749.192.100</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	93.191.464.790	100.815.958.611
<i>Bao gồm:</i>		
- Công ty TNHH Canon Việt Nam	68.561.707.540	74.413.951.938
- Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	12.177.083.340	13.485.152.376
- Khác	12.452.673.910	12.916.854.297
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	1.006.128.000	1.001.937.600
	<u>94.197.592.790</u>	<u>101.817.896.211</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào bị quá hạn.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công ty TNHH Sanchine Việt Nam	1.986.637.000	1.206.036.000
Công ty TNHH Hong Kong Mould and Dies	1.403.222.500	950.913.000
Công ty CP Xây dựng Vietcontech	-	693.424.314
Các khoản trả trước khác	1.826.471.670	1.556.853.318
	<u>5.216.331.170</u>	<u>4.407.226.632</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

6 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu tồn kho	4.178.458.900	-	4.219.270.560	-
Chi phí SXKD dở dang	12.280.537.520	(533.154.680)	9.560.131.407	(530.934.156)
Thành phẩm tồn kho	8.998.394.270	-	10.338.511.680	-
Công cụ, dụng cụ	1.932.953.550	-	1.410.296.751	-
	<u>27.390.344.240</u>	<u>(533.154.680)</u>	<u>25.528.210.398</u>	<u>(530.934.156)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(533.154.680)		(530.934.156)	
	<u>26.857.189.560</u>		<u>24.997.276.242</u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	530.934.156	708.194.396
Tăng dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(191.017.260)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.220.524	13.757.020
Số dư cuối kỳ/năm	<u>533.154.680</u>	<u>530.934.156</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	94.042.303.803	410.001.609.681	3.567.431.295	4.553.041.023	512.164.385.802
Mua mới trong kỳ	-	35.544.459.874	-	86.109.562	35.630.569.436
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	19.905.424	120.409.212	-	-	140.314.636
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	393.343.603	1.769.961.773	14.920.055	19.175.475	2.197.400.906
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	94.455.552.830	447.436.440.540	3.582.351.350	4.658.326.060	550.132.670.780
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	(29.604.403.341)	(275.815.748.214)	(2.485.199.529)	(3.364.353.387)	(311.269.704.471)
Khấu hao trong kỳ	(2.353.467.578)	(13.257.314.686)	(209.006.952)	(353.437.546)	(16.173.226.762)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(127.457.841)	(1.174.067.130)	(10.717.409)	(14.617.887)	(1.326.860.267)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	(32.085.328.760)	(290.247.130.030)	(2.704.923.890)	(3.732.408.820)	(328.769.791.500)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	64.437.900.462	134.185.861.467	1.082.231.766	1.188.687.636	200.894.681.331
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	62.370.224.070	157.189.310.510	877.427.460	925.917.240	221.362.879.280

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 237.257.000.040 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 202.121.475.066 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	6.476.691.636
Mua mới trong kỳ	62.297.466
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	27.183.888
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	6.566.172.990
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	(5.656.100.103)
Khấu hao trong kỳ	(274.001.882)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(24.079.675)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	(5.954.181.660)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	820.591.533
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	611.991.330

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3.866.489.350 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.850.385.895 VND).

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Phí tư vấn	1.174.794.180	-
Phí bảo hiểm	1.081.983.530	-
Công cụ, dụng cụ	777.420.200	703.234.953
Chi phí bảo dưỡng	340.476.510	450.848.727
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	335.608.900	618.487.731
	3.710.283.320	1.772.571.411

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
(b) Chi phí trả trước dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước ở KCN Thăng Long, Hà Nội (*)	12.018.874.370	12.186.437.148
Tiền thuê đất trả trước ở KCN VSIP Bắc Ninh (*)	60.639.823.650	61.173.207.396
Công cụ, dụng cụ	8.146.446.070	6.242.743.845
Chi phí sửa chữa TSCĐ	5.598.520.070	6.253.296.660
Chi phí trả trước dài hạn khác	810.352.260	243.828.009
	<u>87.214.016.420</u>	<u>86.099.513.058</u>

(*) Số dư bao gồm tiền thuê đất trả trước một lần cho các hợp đồng thuê đất:

- Số TLIP-UA-046 ngày 22 tháng 12 năm 2006 ký với Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long cho lô đất số 5C, Lô D, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội với thời hạn thuê từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 đến ngày 21 tháng 2 năm 2047, và
- Hợp đồng thuê đất số VSIPBN/MCS/15280 ngày 12 tháng 11 năm 2015 ký với Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh cho lô đất số 106b/113a, Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh với thời hạn thuê từ ngày 12 tháng 11 năm 2015 đến ngày 30 tháng 11 năm 2057.

9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công ty TNHH Nagase Việt Nam	9.566.903.170	11.313.081.540
Công ty S.H.I Plastics Machinery(s) Pte. Ltd.,	20.345.585.040	9.525.666.609
Công ty TNHH Inabata Việt Nam	9.515.688.460	9.154.624.995
Công ty TNHH SIK Việt Nam	3.959.323.290	5.077.527.525
Bên thứ ba khác	27.948.675.410	26.438.906.736
	<u>71.336.175.370</u>	<u>61.509.807.405</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	3.322.271.920	4.290.333.912
Thuế thu nhập cá nhân (TNCN)	218.250.590	853.780.716
Thuế khác	33.817.080	4.963.302
	<u>3.574.339.590</u>	<u>5.149.077.930</u>

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải trả trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Thuế TNDN	4.290.333.912	7.073.727.276	(8.058.208.620)	16.419.352	3.322.271.920
Thuế TNCN	853.780.716	3.093.200.572	(3.731.313.586)	2.582.888	218.250.590
Thuế khác	4.963.302	311.045.504	(282.257.052)	65.326	33.817.080
	<u>5.149.077.930</u>	<u>10.477.973.352</u>	<u>(12.071.779.258)</u>	<u>19.067.566</u>	<u>3.574.339.590</u>

11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Thưởng cho nhân viên và chi phí ban giám đốc	9.240.330.790	-
Chi phí chuyên gia	564.782.500	354.806.514
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.676.600.520	1.819.305.306
	<u>11.481.713.810</u>	<u>2.174.111.820</u>

12 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Vay ngân hàng	- 37.019.809.904	(15.763.700.568)	(8.316.276)		21.247.793.060

Số dư bao gồm các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với lãi suất là 7,5% đối với các khoản giải ngân bằng VND và 3,71% đối với khoản giải ngân bằng USD.

Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của Công ty tại Khu công nghiệp Thăng Long, Hà Nội.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

13 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Dự phòng chi phí hoàn nguyên (*)	3.299.471.010	3.285.729.117
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.636.733.500	3.057.278.067
	<u>6.936.204.510</u>	<u>6.343.007.184</u>

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê theo Hợp đồng thuê lại đất TLIP-UA-046 ngày 22 tháng 12 năm 2006 với Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long và hợp đồng thuê đất số VSIPBN/MCS/15280 ngày 12 tháng 11 năm 2015 ký với Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh, theo đó Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê (Thuyết minh 2.15).

14 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	890.702.760	735.287.679
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	151.967.250	220.959.711
	<u>1.042.670.010</u>	<u>956.247.390</u>

Biến động về thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	956.247.390	1.005.532.948
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	82.295.906	(70.258.428)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.126.714	20.972.870
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.042.670.010</u>	<u>956.247.390</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

14 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (TIẾP THEO)

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Trợ cấp thôi việc phải trả	545.498.380	458.595.189
Chi phí trích trước chưa được khấu trừ	151.967.250	220.913.325
Khác	345.204.380	276.738.876
	<u>1.042.670.010</u>	<u>956.247.390</u>

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2019 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2018 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	20.901.835	20.901.835
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>20.901.835</u>	<u>20.901.835</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>20.901.835</u>	<u>20.901.835</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Santomas Sdn. Bhd.	18.079.644	86,5%	18.079.644	86,5%
Các cổ đông khác	2.822.191	13,5%	2.822.191	13,5%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>20.901.835</u>	<u>100%</u>	<u>20.901.835</u>	<u>100%</u>

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông Đô la Mỹ	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	17.418.219	8.774.809	174.182.190.000
Phát hành cổ phiếu mới	3.483.616	1.518.908	34.836.160.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>20.901.835</u>	<u>10.293.717</u>	<u>209.018.350.000</u>
Phát hành cổ phiếu mới	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 06 năm 2019	<u>20.901.835</u>	<u>10.293.717</u>	<u>209.018.350.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND trên một cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST lũy kế chưa phân phối VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2018	174.182.190.000	71.982.599.589	27.746.259.431	273.911.049.020
Vốn tăng trong năm	34.836.160.000	(34.836.160.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	84.171.715.320	-	84.171.715.320
Chia cổ tức (Thuyết minh 17)	-	(20.901.862.800)	-	(20.901.862.800)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	6.218.158.603	6.218.158.603
Tại ngày 31.12.2018	209.018.350.000	100.416.292.109	33.964.418.034	343.399.060.143
Lợi nhuận trong kỳ	-	39.242.403.970	-	39.242.403.970
Chia cổ tức (Thuyết minh 17)	-	(35.533.119.500)	-	(35.533.119.500)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	1.566.990.667	1.566.990.667
Tại ngày 30.6.2019	209.018.350.000	104.125.576.579	35.531.408.701	348.675.335.280

17 CỔ TỨC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	35.533.119.500	55.738.022.800
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(34.836.160.000)
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(35.533.119.500)	(20.901.862.800)
Số dư cuối kỳ/năm	-	-

Trong kỳ, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông lần thứ 16 ngày 10 tháng 4 năm 2019, Công ty công bố chia cổ tức với số tiền là 35.533.119.500 Đồng Việt Nam tương đương với 1.522.674 Đô la Mỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

18 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 Đô la Mỹ	30.6.2018 Đô la Mỹ	30.6.2019 Đô la Mỹ	30.6.2018 Đô la Mỹ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	18.223.898.839	19.817.268.410	39.242.403.970	32.448.619.820
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20.901.835	20.901.835	20.901.835	20.901.835
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	872	948	1.877	1.552

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30.6.2019	31.12.2018
Ngoại tệ các loại:		
- Đồng Việt Nam	4.777.561.947	1.231.756.860

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có nhận khuôn của khách hàng cho mục đích sản xuất chi tiết nhựa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

20 DOANH THU THUẦN TỪ BÁN HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng hóa	137.934.504.119	134.463.845.092	279.067.277.566	247.915.598.692
Doanh thu cung cấp dịch vụ	636.987.837	1.478.650.278	2.312.680.062	2.470.784.772
Doanh thu bán phế liệu	60.454.807	49.261.278	119.083.734	93.387.972
	<u>138.631.946.763</u>	<u>135.991.756.648</u>	<u>281.499.041.362</u>	<u>250.479.771.436</u>
Các khoản giảm trừ				
Hàng bán trả lại	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	137.934.504.119	134.463.845.092	279.067.277.566	247.915.598.692
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	636.987.837	1.478.650.278	2.312.680.062	2.470.784.772
Doanh thu thuần từ bán phế liệu	60.454.807	49.261.278	119.083.734	93.387.972
	<u>138.631.946.763</u>	<u>135.991.756.648</u>	<u>281.499.041.362</u>	<u>250.479.771.436</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	102.940.429.335	100.942.156.547	208.041.724.968	185.876.245.052
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.616.691.883	1.396.761.899	2.707.672.506	2.592.546.656
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(200.757.952)	-	(200.757.952)
	<u>104.557.121.218</u>	<u>102.138.160.494</u>	<u>210.749.397.474</u>	<u>188.268.033.756</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	987.177.859	777.598.798	1.862.203.574	1.597.000.360
Chi phí vận tải và giao nhận	893.941.445	796.510.288	1.682.659.440	1.499.718.376
Chi phí khấu hao	27.898.532	27.303.608	55.693.330	54.538.940
Chi phí khác	17.743.966	27.917.972	99.689.898	191.102.624
	<u>1.926.761.802</u>	<u>1.629.330.666</u>	<u>3.700.246.242</u>	<u>3.342.360.300</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.759.261.224	4.689.560.718	11.434.875.452	10.226.085.408
Chi phí khấu hao	429.324.202	997.926.436	850.561.558	1.890.554.212
Chi phí đi lại	882.736.867	1.155.191.964	1.907.269.826	2.403.288.564
Chi phí tư vấn	903.012.370	1.110.688.242	1.824.880.904	2.218.220.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.249.851.429	1.298.500.792	2.530.477.026	2.658.357.736
Chi phí khác	545.812.483	6.678.736	1.042.244.280	936.999.484
	<u>9.769.998.575</u>	<u>9.258.546.888</u>	<u>19.590.309.046</u>	<u>20.333.505.924</u>

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với thu nhập phát sinh tại nhà máy tại Khu Công nghiệp Thăng Long, Hà Nội

Theo Giấy phép Đầu tư số 30/GPĐT-KCN-HN ngày 9 tháng 1 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế trong vòng 4 năm đầu tiên bắt đầu từ khi có lãi và được giảm 50% trong vòng 4 năm tiếp theo.

Theo quy định của Thông tư 199/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, các công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về tỷ lệ xuất khẩu được quyền lựa chọn để tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian còn lại tương ứng với các điều kiện thực tế doanh nghiệp đáp ứng ưu đãi đầu tư quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN có hiệu lực trong thời gian từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy phép thành lập. Do Công ty được thành lập vào năm 2002 nên Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng thuế suất 15% là mức thuế suất ưu đãi nhất theo Nghị định 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 và Nghị định sửa đổi 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 do Chính phủ ban hành và áp dụng từ năm 2012. Theo đó thuế suất TNDN của Công ty áp dụng cho năm 2019 là 15%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Đối với thu nhập phát sinh tại nhà máy tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh:

Công ty hưởng thuế suất ưu đãi của dự án ban đầu (15%) đối với lợi nhuận tính thuế phát sinh từ dự án mở rộng này theo Thông tư 96/2015/TT-BTC về luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 15% như sau:

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.439.692.273	23.430.221.578	46.233.835.340	38.291.778.388
Thuế tính ở thuế suất 15%	3.215.966.628	3.514.530.950	6.935.086.928	5.743.758.788
Điều chỉnh: Chi phí không được khấu trừ	-	98.422.218	-	99.399.780
Dự phòng (thừa)/ thiếu năm trước	(173.194)	-	56.344.442	-
Chi phí thuế TNDN (*)	3.215.793.434	3.612.953.168	6.991.431.370	5.843.158.568
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thuế TNDN - hiện hành	3.298.089.340	3.446.307.672	7.073.727.276	5.676.513.072
Thuế TNDN - hoãn lại	(82.295.906)	166.645.496	(82.295.906)	166.645.496
Chi phí thuế TNDN (*)	3.215.793.434	3.612.953.168	6.991.431.370	5.843.158.568

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.877.837.750	60.510.569.990	129.585.565.956	117.547.879.856
Chi phí nhân viên	27.520.791.089	23.578.823.246	55.049.636.026	45.587.767.784
Chi phí khấu hao	8.348.594.780	7.966.506.472	16.447.228.644	15.443.218.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.943.202.848	11.208.995.374	20.872.627.622	21.509.748.040
Chi phí khác	6.578.072.710	6.803.159.774	13.379.956.282	12.308.311.544
	118.268.499.177	110.068.054.856	235.335.014.530	212.396.926.148

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty Santomas Sdn Bhd, nắm giữ 86,5% cổ phiếu phổ thông của Công ty.

(a) Giao dịch với bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán khuôn cho công ty mẹ	-	302.888.000	-	996.275.000
(ii) Giao dịch khác				
Phí tư vấn trả cho công ty mẹ	582.675.000	798.350.000	1.162.700.000	1.594.040.000
(iii) Hoạt động tài chính				
Chia cổ tức cho Công ty mẹ				
- Cổ tức bằng tiền	30.627.394.133	17.662.074.066	30.627.394.133	17.662.074.066
- Cổ tức bằng cổ phiếu	-	29.436.555.200	-	29.436.555.200
	30.627.394.133	47.098.629.266	30.627.394.133	47.098.629.266
(iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt				
Lương và thưởng	1.339.422.186	1.566.117.508	4,532,204,600	4,451,926,000
Phúc lợi khác	2.260.605	125.346.526	125,346,526	267,229,420
	1.341.682.791	1.691.464.034	4,671,722,321	4,719,155,420

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty mẹ	1.006.128.000	1.001.937.600
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty mẹ	20.262.300	20.177.910

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có 2 bộ phận kinh doanh chính : (i) Hoạt động sản xuất nhựa- sản xuất các thiết bị số và phụ tùng nhựa và (ii) Hoạt động sản xuất khuôn- sản xuất các khuôn đúc thiết bị nhựa chính xác. Báo cáo bộ phận theo khu vực lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động sản xuất nhựa		Hoạt động sản xuất khuôn		Tổng cộng	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND	Tại ngày và cho giai đoạn kết thúc ngày 30.6.2019 VND	30.6.2018 VND	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Doanh thu						
Doanh thu thuần	253.482.366.368	238.182.208.276	28.016.674.994	12.297.563.160	281.499.041.362	250.479.771.436
Kết quả hoạt động						
Lợi nhuận trước thuế	39.001.562.292	37.334.898.948	7.232.273.048	956.879.440	46.233.835.340	38.291.778.388
Lợi nhuận thuần sau thuế	33.095.116.054	31.633.268.360	6.147.287.916	815.351.460	39.242.403.970	32.448.619.820
Thông tin khác						
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ bộ phận	28.353.881.248	40.975.253.640	7.397.097.400	293.758.800	35.750.978.648	41.269.012.440
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ không phân bổ	-	-	-	-	-	18.313.766
Khấu hao bộ phận	12.858.834.142	11.258.795.608	3.588.394.502	4.184.423.316	16.447.228.644	15.443.218.924
			Tại ngày			
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tài sản bộ phận	141.042.889.180	186.949.866.888	19.782.689.030	14.765.405.976	160.825.578.210	201.715.272.864
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	-	307.846.684.330	234.846.357.399
Nợ phải trả không phân bổ (**)	-	-	-	-	120.214.921.660	93.142.392.210

(*) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, chi phí trả trước, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và một số tài sản cố định dùng chung giữa hai bộ phận do các đối tượng công nợ được quản lý chung cho cả hai bộ phận.

(**) Công nợ không phân bổ bao gồm các khoản công nợ ngắn hạn và dài hạn của Công ty các đối tượng công nợ được quản chung cho cả hai bộ phận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

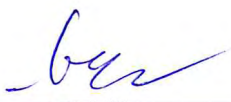
Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Dưới 1 năm	10.238.516.900	11.204.700.651
Từ 1 đến 5 năm	40.009.751.260	39.930.854.661
Trên 5 năm	299.001.095.750	363.085.580.052
Tổng cộng cam kết thuê hoạt động	349.249.363.910	414.221.135.364

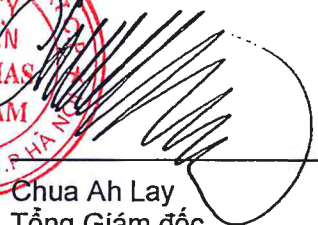
29 TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có một tài sản tiềm tàng liên quan đến khoản yêu cầu bồi thường bảo hiểm đối với Công ty Bảo hiểm Liên hiệp Việt Nam. Khoản bồi thường này bao gồm các chi phí sửa chữa và khôi phục một số máy móc thuộc Nhà kho số 2 của Công ty đã bị hư hại do vụ hỏa hoạn vào tháng 5 năm 2014. Do giá trị khoản bồi thường này chưa được hai bên thống nhất nên Công ty không ghi nhận khoản phải thu nào trên báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 18 tháng 7 năm 2019.


Đặng Thị Thơ
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


Chua Ah Lay
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	6
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	7

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp**

Số 0101206889 ngày 11 tháng 12 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Đầu tư**

Số 012033000082 ngày 11 tháng 12 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Khu chế xuất Hà Nội cấp.

Tại ngày ký báo cáo tài chính này:

Hội đồng Quản trị

Ông Chua Ah Lay
Ông Suwandi Kojodjojo
Bà Lim Sook Seaw
Ông Lim Chiang Hang
Ông Nguyễn Duy Điệp

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Chua Ah Lay
Bà Lim Sook Seaw
Bà Thilagavathi Thannimalay
Ông Nguyễn Duy Điệp

Tổng Giám đốc
Giám đốc Điều hành
Giám đốc Tài chính
Giám đốc Nhà máy

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Chua Ah Lay

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 5C, Lô D, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 29. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Chưa Ah Lay
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 18 tháng 7 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.728.121	6.287.162
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.143.681	549.700
111	Tiền		1.057.808	549.700
112	Các khoản tương đương tiền		85.873	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		4.271.968	4.583.241
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	4.044.551	4.390.027
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	223.973	190.024
136	Phải thu ngắn hạn khác		3.444	3.190
140	Hàng tồn kho	6	1.153.164	1.077.794
141	Hàng tồn kho		1.176.056	1.100.686
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.892)	(22.892)
150	Tài sản ngắn hạn khác		159.308	76.427
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	159.308	76.427
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		13.404.565	12.535.829
210	Các khoản phải thu dài hạn		6.993	6.993
216	Phải thu dài hạn khác		6.993	6.993
220	Tài sản cố định		9.530.909	8.697.248
221	Tài sản cố định hữu hình	7(a)	9.504.632	8.661.867
222	Nguyên giá		23.620.982	22.082.714
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.116.350)	(13.420.847)
227	Tài sản cố định vô hình	7(b)	26.277	35.381
228	Nguyên giá		281.931	279.252
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(255.654)	(243.871)
240	Tài sản dở dang dài hạn		77.196	78.052
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		77.196	78.052
260	Tài sản dài hạn khác		3.789.467	3.753.536
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	3.744.698	3.712.306
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	14	44.769	41.230
270	TỔNG TÀI SẢN		20.132.686	18.822.991

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

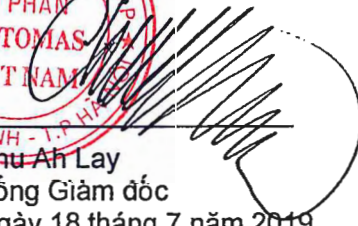
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
300	NỢ PHẢI TRẢ		5.161.654	4.016.840
310	Nợ ngắn hạn		4.863.835	3.743.352
311	Phải trả người bán ngắn hạn	9	3.062.953	2.652.085
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	10	153.471	222.010
314	Phải trả người lao động		231.221	769.216
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	11	492.989	93.740
319	Phải trả ngắn hạn khác		10.887	6.301
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	912.314	-
330	Nợ dài hạn		297.819	273.488
342	Dự phòng phải trả dài hạn	13	297.819	273.488
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.971.032	14.806.151
410	Vốn chủ sở hữu		14.971.032	14.806.151
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15,16	10.293.717	10.293.717
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.293.717	10.293.717
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	16	4.677.315	4.512.434
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.989.760	857.244
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.687.555	3.655.190
440	TỔNG NGUỒN VỐN		20.132.686	18.822.991


Đặng Thị Thơ
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng




Chu Ah Lay
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
		30.6.2019	30.6.2018	30.6.2019	30.6.2018
		Đô la Mỹ	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.947.604	5.963.481	12.105.403	10.999.463
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.947.604	5.963.481	12.105.403	10.999.463
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(4.485.875)	(4.478.930)	(9.062.931)	(8.267.523)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.461.729	1.484.551	3.042.472	2.731.940
21	Doanh thu hoạt động tài chính	17.143	34.586	17.426	35.066
22	Chi phí hoạt động tài chính	(57.337)	(14.136)	(69.985)	(45.785)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(18.866)	(12.533)	(22.408)	(18.557)
25	Chi phí bán hàng	(82.683)	(71.424)	(159.123)	(146.775)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(419.178)	(405.763)	(842.449)	(892.917)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	919.674	1.027.814	1.988.341	1.681.529
31	Thu nhập khác	-	-	-	-
32	Chi phí khác	(131)	-	(131)	-
40	Lợi nhuận khác	(131)	-	(131)	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	919.543	1.027.814	1.988.210	1.681.529
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(141.458)	(151.176)	(304.194)	(249.276)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.539	(7.318)	3.539	(7.318)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	781.624	869.320	1.687.555	1.424.935
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0,04	0,04	0,08	0,07

Đặng Thị Thơ
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Chùa Ah Lay
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 7 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
Mã số	Thuyết minh	30.6.2019 Đô la Mỹ	30.6.2018 Đô la Mỹ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	1.988.210	1.681.529
	Điều chỉnh các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	707.286	678.167
03	Các khoản dự phòng	24.331	11.815
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	29.111	(29.314)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(11.510)	(661)
06	Chi phí lãi vay	22.408	18.557
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	2.759.836	2.360.093
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	311.273	(699.480)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(75.370)	27.845
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(243.845)	122.779
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(115.273)	23.072
14	Tiền lãi vay đã trả	(22.408)	(18.557)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(346.530)	(213.180)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.267.683	1.602.572
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(1.077.228)	(2.025.320)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.510	661
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.065.718)	(2.024.659)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	1.591.976	1.534.342
34	Chi trả nợ gốc vay	(677.892)	(750.803)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(1.522.674)	(141.282)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(608.590)	642.257
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	593.375	220.170
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	549.700	515.239
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	606	(139)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.143.681	735.270

Đặng Thị Thơ
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Chùa Ah Lay
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 7 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 30/GPĐT-KCN-HN do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Khu chế xuất Hà Nội cấp ngày 9 tháng 1 năm 2002 có thời hạn hoạt động là 46 năm kể từ ngày của Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Thông tin đăng ký đầu tư trên Giấy phép Đầu tư số 30/GPĐT-KCN-HN đã được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 012033000082 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Khu chế xuất Hà Nội cấp ngày 11 tháng 12 năm 2007.

Thông tin đăng ký doanh nghiệp trên Giấy phép Đầu tư số 30/GPĐT-KCN-HN đã được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0201206889 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là chế tạo và lắp ráp thiết bị số và phụ tùng nhựa chính xác, chế tạo, sản xuất khuôn đúc nhựa chính xác, khuôn đúc thiết bị nhựa chính xác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 504 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 490 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho Quý 2 năm 2019 từ ngày 1 tháng 4 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đô la Mỹ ("USD").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Các khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Trong kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán trong việc xác định giá gốc hàng tồn kho cho nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ của hoạt động nhựa chuyển từ phương pháp nhập trước xuất trước sang phương pháp bình quân gia quyền. Tuy nhiên, ảnh hưởng của sự thay đổi chính sách kế toán này đối với báo cáo tài chính là không trọng yếu.

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai định kỳ để hạch toán hàng tồn kho hoạt động nhựa và phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho khuôn đúc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	10% - 33%
Phương tiện vận tải	14%
Thiết bị văn phòng	20% - 33%
Phần mềm	20% - 33%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.8 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.10 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.11 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.15 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay của kỳ báo cáo. Do việc ghi nhận nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng đem lại các lợi ích kinh tế trong tương lai, một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài sản cố định hữu hình như một phần nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc; và được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng qua suốt thời gian kể từ ngày trích lập dự phòng đến khi hoàn trả mặt bằng.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2.18 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên bộ phận bán hàng, khấu hao tài sản cố định bộ phận bán hàng, chi phí đóng gói, chi phí vận tải và giao nhận.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; chi phí điện, nước; chi phí thông tin liên lạc, chi phí bảo hiểm và chi phí chuyên gia.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
Tiền mặt	6.827	7.692
Tiền gửi ngân hàng	1.050.981	542.008
Các khoản tương đương tiền (*)	85.873	-
	<u>1.143.681</u>	<u>549.700</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
Bên thứ ba	4.001.351	4.346.827
Bao gồm:		
- Công ty TNHH Canon Việt Nam	2.943.826	3.208.466
- Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	522.846	581.432
- Khác	534.679	556.929
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	43.200	43.200
	<u>4.044.551</u>	<u>4.390.027</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào bị quá hạn.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
Công ty TNHH Sanchine Việt Nam	85.300	52.000
Công ty TNHH Hong Kong Mould & Dies	60.250	41.000
Công ty CP Xây dựng Vietcontech	-	29.898
Các khoản trả trước khác	78.423	67.126
	<u>223.973</u>	<u>190.024</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

6 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá gốc Đô la Mỹ	Dự phòng Đô la Mỹ	Giá gốc Đô la Mỹ	Dự phòng Đô la Mỹ
Nguyên vật liệu tồn kho	179.410	-	181.920	-
Chi phí SXKD dở dang	527.288	(22.892)	412.199	(22.892)
Thành phẩm tồn kho	386.363	-	445.760	-
Công cụ, dụng cụ	82.995	-	60.807	-
	<u>1.176.056</u>	<u>(22.892)</u>	<u>1.100.686</u>	<u>(22.892)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.892)		(22.892)	
	<u><u>1.153.164</u></u>		<u><u>1.077.794</u></u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 Đô la Mỹ	Năm kết thúc ngày 31.12.2018 Đô la Mỹ
Số dư đầu kỳ/năm	22.892	31.187
Tăng dự phòng	-	7.374
Hoàn nhập dự phòng	-	(15.669)
Số dư cuối kỳ/năm	<u><u>22.892</u></u>	<u><u>22.892</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Đô la Mỹ	Máy móc thiết bị Đô la Mỹ	Phương tiện vận tải Đô la Mỹ	Thiết bị văn phòng Đô la Mỹ	Tổng cộng Đô la Mỹ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.054.771	17.677.817	153.815	196.311	22.082.714
Mua mới trong kỳ	-	1.528.531	-	3.703	1.532.234
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	856	5.178	-	-	6.034
	<u>4.055.627</u>	<u>19.211.526</u>	<u>153.815</u>	<u>200.014</u>	<u>23.620.982</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>4.055.627</u>	<u>19.211.526</u>	<u>153.815</u>	<u>200.014</u>	<u>23.620.982</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	(1.276.437)	(11.892.198)	(107.153)	(145.059)	(13.420.847)
Khấu hao trong kỳ	(101.207)	(570.109)	(8.988)	(15.199)	(695.503)
	<u>(1.377.644)</u>	<u>(12.462.307)</u>	<u>(116.141)</u>	<u>(160.258)</u>	<u>(14.116.350)</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(1.377.644)</u>	<u>(12.462.307)</u>	<u>(116.141)</u>	<u>(160.258)</u>	<u>(14.116.350)</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>2.778.334</u>	<u>5.785.619</u>	<u>46.662</u>	<u>51.252</u>	<u>8.661.867</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>2.677.983</u>	<u>6.749.219</u>	<u>37.674</u>	<u>39.756</u>	<u>9.504.632</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 10.187.076 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8.714.762 Đô la Mỹ).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phản mềm Đô la Mỹ
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	279.252
Mua mới trong kỳ	2.679
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	281.931
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	(243.871)
Khấu hao trong kỳ	(11.783)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	(255.654)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	35.381
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	26.277

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 166,015 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 166,015 Đô la Mỹ).

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.6.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Phí tư vấn	50.442	-
Phí bảo hiểm	46.457	-
Công cụ, dụng cụ	33.380	30.321
Chi phí bảo dưỡng	14.619	19.439
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.410	26.667
	159.308	76.427
(b) Chi phí trả trước dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước ở KCN Thăng Long, Hà Nội (*)	516.053	525.436
Tiền thuê đất trả trước ở KCN VSIP Bắc Ninh (*)	2.603.685	2.637.572
Công cụ, dụng cụ	349.783	269.165
Chi phí sửa chữa TSCĐ	240.383	269.620
Chi phí trả trước dài hạn khác	34.794	10.513
	3.744.698	3.712.306

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

	30.6.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
(b) Chi phí trả trước dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước ở KCN Thăng Long, Hà Nội (*)	516.053	525.436
Tiền thuê đất trả trước ở KCN VSIP Bắc Ninh (*)	2.603.685	2.637.572
Công cụ, dụng cụ	349.783	269.165
Chi phí sửa chữa TSCĐ	240.383	269.620
Chi phí trả trước dài hạn khác	34.794	10.513
	<u>3.744.698</u>	<u>3.712.306</u>

(*) Số dư bao gồm chi phí tiền thuê đất trả trước một lần cho các hợp đồng thuê đất:

- Số TLIP-UA-046 ngày 22 tháng 12 năm 2006 ký với Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long cho lô đất số 5C, Lô D, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội với thời hạn thuê từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 đến ngày 21 tháng 2 năm 2047, và
- Hợp đồng thuê đất số VSIPBN/MCS/15280 ngày 12 tháng 11 năm 2015 ký với Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh cho lô đất số 106b/113a, Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh với thời hạn thuê từ ngày 12 tháng 11 năm 2015 đến ngày 30 tháng 11 năm 2057.

9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
Công ty TNHH Nagase Việt Nam	410.773	487.780
Công ty S.H.I Plastics Machinery(s) Pte. Ltd.,	873.576	410.713
Công ty TNHH Inabata Việt Nam	408.574	394.715
Công ty TNHH SIK Việt Nam	170.001	218.925
Phải trả người bán khác	1.200.029	1.139.952
	<u>3.062.953</u>	<u>2.652.085</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.6.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	142.648	184.984
Thuế thu nhập cá nhân (TNCN)	9.371	36.812
Khoản thuế khác	1.452	214
	<u>153.471</u>	<u>222.010</u>

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 Đô la Mỹ	Số phải trả trong kỳ Đô la Mỹ	Số đã trả trong kỳ Đô la Mỹ	Tại ngày 30.6.2019 Đô la Mỹ
Thuế TNDN	184.984	304.194	(346.530)	142.648
Thuế TNCN	36.812	133.018	(160.459)	9.371
Thuế khác	214	13.376	(12.138)	1.452
	<u>222.010</u>	<u>450.588</u>	<u>(519.127)</u>	<u>153.471</u>

11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
Thưởng cho nhân viên và chi phí ban giám đốc	396.751	-
Chi phí chuyên gia	24.250	15.298
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	71.988	78.442
	<u>492.989</u>	<u>93.740</u>

12 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2019 Đô la Mỹ	Tăng trong kỳ Đô la Mỹ	Giảm trong kỳ Đô la Mỹ	Chênh lệch tỷ giá Đô la Mỹ	Tại ngày 30.6.2019 Đô la Mỹ
Vay ngân hàng	-	1.591.976	(677.892)	(1.770)	912.314

Số dư bao gồm các khoản vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với lãi suất là 7,5% đối với các khoản giải ngân bằng VND và 3,71% đối với khoản giải ngân bằng USD.

Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của Công ty tại Khu công nghiệp Thăng Long, Hà Nội.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

13 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30.6.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
Dự phòng chi phí hoàn nguyên (*)	141.669	141.669
Dự phòng trợ cấp thôi việc	156.150	131.819
	<u>297.819</u>	<u>273.488</u>

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê theo Hợp đồng thuê lại đất TLIP-UA-046 ngày 22 tháng 12 năm 2006 với Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long và hợp đồng thuê đất số VSIPBN/MCS/15280 ngày 12 tháng 11 năm 2015 ký với Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh, theo đó Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê (Thuyết minh 2.15).

14 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	30.6.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	38.244	31.703
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	6.525	9.527
	<u>44.769</u>	<u>41.230</u>

Biến động về thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	30.6.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
Số dư đầu năm	41.230	44.281
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3.539	(3.051)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>44.769</u>	<u>41.230</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

14 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (TIẾP THEO)

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30.6.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
Trợ cấp thời việc phải trả	23.422	19.773
Chi phí trích trước chưa được khấu trừ	6.525	9.525
Khác	14.822	11.932
	<u>44.769</u>	<u>41.230</u>

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2019 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2018 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>20.901.835</u>	<u>20.901.835</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>20.901.835</u>	<u>20.901.835</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>20.901.835</u>	<u>20.901.835</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Santomas Sdn. Bhd.	18.079.644	86,5%	18.079.644	86,5%
Các cổ đông khác	2.822.191	13,5%	2.822.191	13,5%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>20.901.835</u>	<u>100%</u>	<u>20.901.835</u>	<u>100%</u>

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu phổ thông Đô la Mỹ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	17.418.219	174.182.190.000	8.774.809
Phát hành cổ phiếu mới	3.483.616	34.836.160.000	1.518.908
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>20.901.835</u>	<u>209.018.350.000</u>	<u>10.293.717</u>
Phát hành cổ phiếu mới	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	<u>20.901.835</u>	<u>209.018.350.000</u>	<u>10.293.717</u>

Mệnh giá cổ phiếu: VND 10,000/ 1 cổ phiếu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu Đô la Mỹ	Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối Đô la Mỹ	Total Đô la Mỹ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	8.774.809	3.287.506	12.062.315
Vốn tăng trong năm	1.518.908	(1.518.908)	-
Lợi nhuận trong năm	-	3.655.190	3.655.190
Chia cổ tức (Thuyết minh 17)	-	(911.354)	(911.354)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	10.293.717	4.512.434	14.806.151
Lợi nhuận trong kỳ	-	1.687.555	1.687.555
Chia cổ tức (Thuyết minh 17)	-	(1.522.674)	(1.522.674)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	10.293.717	4.677.315	14.971.032

17 CỔ TÚC

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2019 Đô la Mỹ	Năm kết thúc 31.12.2018 Đô la Mỹ
Số dư đầu năm	-	-
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	1.522.674	2.430.262
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(1.518.908)
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(1.522.674)	(911.354)
Số dư cuối kỳ/năm	-	-

Trong kỳ, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông lần thứ 16 ngày 10 tháng 4 năm 2019, Công ty công bố chia cổ tức với số tiền là 35.533.119.500 Đồng Việt Nam tương đương với 1.522.674 Đô la Mỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

18 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018	30.6.2019	30.6.2018
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (USD)	781.624	869.320	1.687.555	1.424.935
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	20.901.835	20.901.835	20.901.835	20.901.835
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (USD)	0,04	0,04	0,08	0,07

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30.6.2019	31.12.2018
Ngoại tệ các loại:		
- Đồng Việt Nam (VND)	4.777.561.947	1.231.756.860

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có nhận khuôn của khách hàng cho mục đích sản xuất chi tiết nhựa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.6.2019 Đô la Mỹ	30.6.2018 Đô la Mỹ	30.6.2019 Đô la Mỹ	30.6.2018 Đô la Mỹ
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng hóa	5.917.782	5.896.461	12.000.829	10.886.861
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.228	64.860	99.453	108.501
Doanh thu bán phế liệu	2.594	2.160	5.121	4.101
	<u>5.947.604</u>	<u>5.963.481</u>	<u>12.105.403</u>	<u>10.999.463</u>
Các khoản giảm trừ				
Hàng bán trả lại	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	5.917.782	5.896.461	12.000.829	10.886.861
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	27.228	64.860	99.453	108.501
Doanh thu thuần từ bán phế liệu	2.594	2.160	5.121	4.101
	<u>5.947.604</u>	<u>5.963.481</u>	<u>12.105.403</u>	<u>10.999.463</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.6.2019 Đô la Mỹ	30.6.2018 Đô la Mỹ	30.6.2019 Đô la Mỹ	30.6.2018 Đô la Mỹ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.416.459	4.426.497	8.946.492	8.162.491
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	69.416	61.249	116.439	113.848
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(8.816)	-	(8.816)
	<u>4.485.875</u>	<u>4.478.930</u>	<u>9.062.931</u>	<u>8.267.523</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018	30.6.2019	30.6.2018
	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ
Chi phí nhân viên	42.366	34.087	80.081	70.130
Chi phí khấu hao	1.197	1.197	2.395	2.395
Chi phí vận tải và giao nhận	38.365	34.926	72.360	65.858
Chi phí khác	755	1.214	4.287	8.392
	<u>82.683</u>	<u>71.424</u>	<u>159.123</u>	<u>146.775</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018	30.6.2019	30.6.2018
	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ
Chi phí nhân viên	247.110	205.529	491.738	449.064
Chi phí khấu hao	18.421	43.757	36.577	83.021
Chi phí đi lại	37.860	50.637	82.019	105.537
Chi phí tư vấn	38.742	48.693	78.476	97.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.622	56.922	108.819	116.738
Chi phí khác	23.423	225	44.820	41.147
	<u>419.178</u>	<u>405.763</u>	<u>842.449</u>	<u>892.917</u>

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với thu nhập phát sinh tại nhà máy tại Khu Công nghiệp Thăng Long, Hà Nội

Theo Giấy phép Đầu tư số 30/GPĐT-KCN-HN ngày 9 tháng 1 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế trong vòng 4 năm đầu tiên bắt đầu từ khi có lãi và được giảm 50% trong vòng 4 năm tiếp theo.

Theo quy định của Thông tư 199/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, các công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về tỷ lệ xuất khẩu được quyền lựa chọn để tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian còn lại tương ứng với các điều kiện thực tế doanh nghiệp đáp ứng ưu đãi đầu tư quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN có hiệu lực trong thời gian từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy phép thành lập. Do Công ty được thành lập vào năm 2002 nên Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng thuế suất 15% là mức thuế suất ưu đãi nhất theo Nghị định 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 và Nghị định sửa đổi 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 do Chính phủ ban hành và áp dụng từ năm 2012. Theo đó thuế suất TNDN của Công ty áp dụng cho năm 2019 là 15%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Đối với thu nhập phát sinh tại nhà máy tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh:

Công ty hưởng thuế suất ưu đãi của dự án ban đầu (15%) đối với lợi nhuận tính thuế phát sinh từ dự án mở rộng này theo Thông tư 96/2015/TT-BTC về luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 15% như sau:

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.6.2019 Đô la Mỹ	30.6.2018 Đô la Mỹ	30.6.2019 Đô la Mỹ	30.6.2018 Đô la Mỹ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	919.543	1.027.814	1.988.210	1.681.529
Thuế tính ở thuế suất 15%	137.932	154.172	298.232	252.229
Điều chỉnh:				
- Chi phí không được khấu trừ	-	4,322	-	4,365
- Dự phòng (thừa)/thiếu của năm trước	(13)	-	2,423	
Chi phí thuế TNDN (*)	137.919	158.494	300.655	256.594
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thuế TNDN - hiện hành	141.458	151.176	304.194	249.276
Thuế TNDN - hoãn lại	(3.539)	7.318	(3.539)	7.318
Chi phí thuế TNDN (*)	137.919	158.494	300.655	256.594

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.6.2019 Đô la Mỹ	30.6.2018 Đô la Mỹ	30.6.2019 Đô la Mỹ	30.6.2018 Đô la Mỹ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.783.608	2.653.049	5.572.614	5.161.948
Chi phí nhân viên	1.180.782	1.033.815	2.367.319	2.001.922
Chi phí khấu hao	358.222	349.289	707.286	678.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	469.619	491.471	897.593	944.570
Chi phí khác	282.211	298.347	575.383	540.502
	5.074.442	4.825.971	10.120.195	9.327.109

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty Santomas Sdn Bhd, nắm giữ 86.5% cổ phiếu phổ thông của Công ty.

(a) Giao dịch với bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.6.2019 Đô la Mỹ	30.6.2018 Đô la Mỹ	30.6.2019 Đô la Mỹ	30.6.2018 Đô la Mỹ
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán khuôn cho Công ty mẹ	-	13.250	-	43.750
(ii) Giao dịch khác				
Phí tư vấn trả cho Công ty mẹ	25.000	35.000	50.000	70.000
(iii) Hoạt động tài chính				
Chia cổ tức cho Công ty mẹ				
- Cổ tức bằng tiền	1.317.081	770.094	1.317.081	770.094
- Cổ tức bằng cổ phiếu	-	1.283.477	-	1.283.477
	1.317.081	2.053.571	1.317.081	2.053.571
(iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt				
Lương và thưởng	52.286	68.562	194.900	195.500
Phúc lợi khác	84	5.494	6.000	11.735
	57.370	74.056	200.900	207.235

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty mẹ	43.200	43.200
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty mẹ	870	870

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Hoạt động sản xuất nhựa		Hoạt động sản xuất khuôn		Tổng cộng	
	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày		Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày		Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 USD	30.6.2018 USD	30.6.2019 USD	30.6.2018 USD	30.6.2019 USD	30.6.2018 USD
Doanh thu						
Doanh thu thuần	10.900.592	10.449.433	1.204.811	540.030	12.105.403	10.989.463
Kết quả hoạt động						
Lợi nhuận trước thuế	1.677.198	1.639.509	311.012	42.020	1.988.210	1.681.529
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.423.201	1.389.130	264.354	35.805	1.687.555	1.424.935
Thông tin khác						
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ bộ phận	1.219.312	1.799.370	318.100	12.900	1.537.412	1.812.270
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ không phân bổ	-	-	-	-	-	804.223
Khấu hao	552.973	494.414	154.313	183.753	707.286	678.167
			Tại ngày			
	30.6.2019 USD	31.12.2018 USD	30.6.2019 USD	31.12.2018 USD	30.6.2019 USD	31.12.2018 USD
Thông tin khác						
Tài sản bộ phận	6.055.942	8.060.616	849.407	636.632	6.905.349	8.697.248
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	-	13.217.977	10.125.743
Nợ phải trả không phân bổ (**)	-	-	-	-	5.137.582	4.016.840

(**) Công nợ không phân bổ bao gồm các khoản công nợ ngắn hạn và dài hạn của Công ty các đối tượng công nợ được quản chung cho cả hai bộ phận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2019	31.12.2018
	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ
Dưới 1 năm	439.610	483.107
Từ 1 đến 5 năm	1.717.894	1.721.677
Trên 5 năm	12.838.175	15.654.964
Tổng cộng cam kết thuê hoạt động	14.995.679	17.859.748

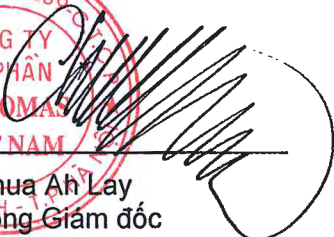
29 TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có một tài sản tiềm tàng liên quan đến khoản yêu cầu bồi thường bảo hiểm đối với Công ty Bảo hiểm Liên hiệp Việt Nam. Khoản bồi thường này bao gồm các chi phí sửa chữa và khôi phục một số máy móc thuộc Nhà kho số 2 của Công ty đã bị hư hại do vụ hỏa hoạn vào tháng 5 năm 2014. Do giá trị khoản bồi thường này chưa được hai bên thống nhất nên Công ty không ghi nhận khoản phải thu nào trên báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 18 tháng 7 năm 2019.


Đặng Thị Thơ
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Chua Ah Lay
Tổng Giám đốc